

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Mẫu biểu số 54

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2026
(Kèm theo Thông báo số 182/TB-UBND ngày 10/7/2026 của UBND phường Bình Dương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước Lũy kế so (%)	
			6 tháng đầu năm	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	1.319.357	4.226.611	4.226.611	320,35	
I	Thu nội địa	1.319.357	4.226.611	4.226.611	320,35	
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
IV	Thu viện trợ					
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	592.326	268.727	268.727	45,37	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	61.284	21.271	21.271	34,71	
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	31.900	15.129	15.129	47,43	
2	Thuế giá trị gia tăng (phần NSDP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	29.384	6.142	6.142	20,90	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	531.042	227.668	227.668	42,87	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	165.382	68.910	68.910	41,67	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	122.370	57.388	57.388	46,90	
3	Thu bổ sung CCTL	243.290	101.370	101.370	41,67	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư					
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		19.788	19.788		
C	TỔNG CHI NSDP					
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	592.326	201.056	201.056	33,94	
1	Chi đầu tư phát triển	6.600	3.707	3.707	56,17	
2	Chi thường xuyên	570.480	197.349	197.349	34,59	
3	Chi cho vay					
4	Chi viện trợ					
5	Chi trả nợ lãi					
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
7	Dự phòng NSNN	15.246				
8	Các nhiệm vụ chi khác					
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP					
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

Ghi chú: UBND phường Bình Dương được thành lập theo Nghị quyết số 1685/NQ-UBTVQH15 ngày 16/06/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của Thành phố Hồ Chí Minh.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Mẫu biểu số 55

ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số 182/TB-UBND ngày 10/7/2026 của UBND phường Bình Dương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước lũy kế Quý so (%)	
			6 tháng đầu năm	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	1.319.357	4.226.611	4.226.611	320,35	
I	Thu nội địa	1.319.357	4.226.611	4.226.611	320,35	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	90.115	184.790	184.790	205,06	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp cổ vốn ĐTNN	47.439	2.054.845	2.054.845	4331,55	
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoại quốc doanh	480.922	1.004.537	1.004.537	208,88	
4	Thuế thu nhập cá nhân	191.619	457.647	457.647	238,83	
5	Thuế bảo vệ môi trường	231	240	240	103,90	
6	Các loại phí, lệ phí	282.210	55.476	55.476	19,66	
	<i>Trở: Lệ phí trước bạ</i>	278.942	51.310	51.310	18,39	
7	Các khoản thu về nhà, đất	211.903	446.591	446.591	210,75	
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>					
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	28.692	5.990	5.990	20,88	
-	<i>Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>		2.844	2.844		
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	183.211	437.757	437.757	238,94	
-	<i>Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN</i>					
8	Thu tiền sử dụng khu vực biên					
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					
10	Thu từ hoạt động xổ số					
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển					
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước					
-	<i>Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế</i>					
-	<i>Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước</i>					
13	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác					
14	Thu khác ngân sách	14.918	22.485	22.485	150,72	
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
2	Thuế xuất khẩu					
3	Thuế nhập khẩu					
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu					
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu					
7	Thuế khác					
IV	Thu viện trợ					
B	Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác		-54.525	-54.525		
1	Thuế GTGT		-54.525	-54.525		
2	Thuế TTĐB					
3	Hoàn các khoản thu khác					
C	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	61.284	21.271	21.271	34,71	
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	29.384	6.142	6.142	20,90	
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	31.900	15.129	15.129	47,43	

Ghi chú: UBND phường Bình Dương được thành lập theo Nghị quyết số 1685/NQ-UBTVQH15 ngày 16/06/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của Thành phố Hồ Chí Minh.

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Mẫu biểu số 56.1

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NSNN 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số 182/TB-UBND ngày 10/7/2026 của UBND phường Bình Dương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước lũy kế quý so (%)	
			6 tháng đầu năm	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG CHI NSDP	592.326	201.056	201.056	33,94	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	592.326	201.056	201.056	33,94	
I	Chi đầu tư phát triển	6.600	3.707	3.707	56,17	
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	6.600	3.707	3.707	56,17	
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia					
II	Chi trả nợ lãi					
III	Chi thường xuyên	570.480	197.349	197.349	34,59	
	Trong đó:					
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	356.242	92.902	92.902	26,08	
	- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số					
IV	Chi cho vay					
V	Chi viện trợ					
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
VII	Dự phòng ngân sách nhà nước	15.246				
VIII	Chi cải cách tiền lương, tính giảm biên chế					
IX	Các nhiệm vụ chi khác					
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP					
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án					
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách					
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					